

Số: **3091**/CHHVN-VTDVHH

Hà Nội, ngày **04** tháng 8 năm 2016

V/v xin ý kiến dự thảo ban hành khung
giá dịch vụ hoa tiêu tại cảng biển

Kính gửi:

.....
.....

Thực hiện Quyết định số 4406/QĐ-BGTVT ngày 15/12/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2016 của Bộ GTVT, trong đó giao Cục Hàng hải Việt Nam là cơ quan chủ trì soạn thảo Quyết định ban hành khung giá dịch vụ tại cảng biển trên cơ sở quy định tại Điều 90 Bộ luật hàng hải năm 2015, Luật Giá 2013 và các văn bản quy định của pháp luật khác có liên quan.

Ngày 11/4/2016, Cục Hàng hải Việt Nam đã có văn bản số 1438/CHHVN-VTDVHH về việc chuẩn bị nội dung dự thảo Quyết định ban hành khung giá dịch vụ tại cảng biển. Trên cơ sở báo cáo của các doanh nghiệp, tổ chức có liên quan, Cục Hàng hải Việt Nam đã dự thảo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ hoa tiêu tại cảng biển Việt Nam (*gửi kèm theo công văn này*).

Cục Hàng hải Việt Nam đề nghị Quý cơ quan, đơn vị có ý kiến góp ý đối với nội dung dự thảo Quyết định nêu trên **trước ngày 12 tháng 8 năm 2016 (thứ Sáu)** và gửi file mềm vào hộp thư điện tử: dichvuvantai@vinamarine.gov.vn; điện thoại: 04.3768.3198; fax: 04.3768.3058.

Rất mong sớm nhận được ý kiến tham gia của quý cơ quan. /...
.....

Nơi nhận

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Các CVHH;
- Văn phòng (để đăng website);
- Lưu: VT, VTDVHH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Bùi Thiên Thu

Số: /QĐ-BGTVT Hà Nội, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành khung giá dịch vụ hoa tiêu tại cảng biển Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Trên cơ sở kết quả thẩm định phương án giá dịch vụ hoa tiêu tại cảng biển và thống nhất của Bộ Tài chính tại Văn bản số.....ngày.....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này khung giá dịch vụ hoa tiêu tại cảng biển Việt Nam.

Điều 2. Nguyên tắc và phương pháp xác định khung giá dịch vụ hoa tiêu

1. Khung giá ban hành kèm theo Quyết định này được xác định bằng phương pháp so sánh.

2. Khung giá ban hành kèm theo Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu vận tải nội địa là tàu vận chuyển hành khách, hành lý mà địa điểm nhận hàng và địa điểm trả hàng thuộc vùng biển hoặc nội thủy Việt Nam

2. Tàu vận tải quốc tế là tàu vận chuyển hành khách, hành lý mà địa điểm nhận hàng hoặc địa điểm trả hàng không thuộc vùng biển hoặc nội thủy Việt Nam.

3. Lướt: tàu thuyền vào khu vực hàng hải, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đến cảng theo quy định của pháp luật hoặc tàu thuyền rời khu vực hàng hải, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục rời cảng theo quy định của pháp luật được tính là 01 lướt.

3. Phương pháp so sánh trực tiếp là phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ căn vào kết quả phân tích, so sánh giữa mức giá và các đặc điểm kinh tế, kỹ thuật ảnh hưởng lớn đến mức giá của hàng hóa, dịch vụ cần định giá với hàng hóa, dịch vụ tương tự được giao dịch trên thị trường trong nước; có tham khảo giá cả trên thị trường khu vực và thế giới (nếu có). Trong đó, hàng hóa, dịch vụ tương tự là hàng hóa, dịch vụ cùng loại, giống nhau hoặc tương tự với hàng hóa, dịch vụ cần định giá về các đặc tính cơ bản như: mục đích sử dụng, đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, hình dáng, kích thước, nguyên lý cấu tạo, các thông số kỹ thuật chủ yếu, chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, thời gian sản xuất, công nghệ sản xuất, đặc điểm pháp lý và các yếu tố khác (nếu có).

5. Khung giá dịch vụ hoa tiêu là dải giá trị từ mức giá dịch vụ hoa tiêu tối thiểu đến mức giá dịch vụ hoa tiêu tối đa.

6. Giá tối thiểu là mức giá dịch vụ hoa tiêu thấp nhất mà doanh nghiệp cảng biển được thu từ khách hàng. Mức giá này không được thấp hơn 50% mức giá tối đa.

7. Giá tối đa là mức giá dịch vụ hoa tiêu cao nhất mà doanh nghiệp cảng biển được thu từ khách hàng. Mức giá này không vượt quá 20% mức giá dịch vụ hoa tiêu được định giá tại các cảng biển cùng khu vực.

Điều 4. Đơn vị tính giá dịch vụ hoa tiêu và cách làm tròn

1. Đơn vị tính giá dịch vụ hoa tiêu là dung tích toàn phần - Gross Tonnage (GT), trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng (LIQUID CARGO TANKERS), dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các kết nước dẫn phân ly.

b) Đối với tàu thuyền chở khách, tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

c) Tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành quy đổi 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

- Sà lan quy đổi 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP. CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền quy đổi tương đương 06 GT;

- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy, quy đổi 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT.

- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được chọn phương thức quy đổi có dung tích toàn phần lớn nhất.

2. Khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu là hải lý (HL), phần lẻ chưa đủ 01 HL tính là 01 HL.

Điều 5. Đồng tiền thu giá dịch vụ hoa tiêu

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu vận tải nội địa là Đồng Việt Nam.

2. Đồng tiền thu giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu vận tải quốc tế là Đồng Việt Nam hoặc Đồng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

3. Trường hợp chuyển đổi từ đồng Đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch mua chuyên khoản do Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm ký hợp đồng.

Điều 6. Khu vực cảng biển

Các cảng biển Việt Nam bao gồm:

1. Khu vực I: các cảng biển từ vĩ tuyến 20 độ trở lên phía Bắc;
2. Khu vực II: các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 độ đến dưới vĩ tuyến 20 độ;
3. Khu vực III: các cảng biển từ vĩ dưới vĩ tuyến 11,5 độ trở vào phía Nam.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ tình hình thị trường, khung giá do Bộ Giao thông vận tải quy định tại Quyết định này, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu tự quyết định mức giá cụ thể trong phạm vi của khung giá; có văn bản báo cáo mức giá cụ thể với Cảng vụ hàng hải, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; đồng thời gửi bản sao về Bộ Giao thông vận tải (Cục Hàng hải Việt Nam) và Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá).

2. Việc xử lý giai đoạn chuyển tiếp kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành như sau:

- Dịch vụ hoa tiêu cho các tàu cập cảng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Dịch vụ hoa tiêu cho các tàu cập cảng sau ngày Quyết định này có hiệu lực thực hiện mức giá theo Quyết định này.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Điều 9. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Quản lý giá, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân cung cấp và sử dụng dịch vụ hoa tiêu tại cảng biển chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 9;
- Bộ Tài chính;
- Các Vụ: TC, PC, QLDN, KHĐT;
- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
- Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn;
- Các Hiệp hội chuyên ngành (05);
- Lưu: VT, Vụ VT (09).

BỘ TRƯỞNG

Trương Quang Nghĩa

Phụ lục. KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU

(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày của Bộ Giao thông vận tải)

A. KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU ĐỐI VỚI TÀU VẬN TẢI NỘI ĐỊA

TT	Loại tàu thuyền sử dụng dịch vụ hoa tiêu	Giá dịch vụ tương ứng	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí	2.000.000 (VNĐ/1 tàu/1 lượt dẫn tàu)	42 (VNĐ/GT/HL)
2	Tàu thuyền yêu cầu dẫn tàu tại các tuyến dẫn tàu: Thị Vải (Tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu); Phú Quốc (Kiên Giang); Bình Trị, Hòn Chông (Kiên Giang)	500.000 (VNĐ/1 tàu/1 lượt dẫn tàu)	48 (VNĐ/GT/HL)
3	Tàu thuyền yêu cầu dẫn tàu tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Bến Thủy (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá), Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi)	500.000 (VNĐ/1 tàu/1 lượt dẫn tàu)	72 (VNĐ/GT/HL)
4	Tàu thuyền yêu cầu dẫn tàu tại các tuyến dẫn tàu từ Định An qua luồng Sông Hậu	1.500.000 (VNĐ/1 tàu/1 lượt dẫn tàu)	36 (VNĐ/GT/HL)
5	Tàu thuyền vào, rời, di chuyển trong khu vực dàn khoan dầu khí	500.000 (VNĐ/1 tàu/1 lượt vào hoặc rời)	180 (VNĐ/GT/1 lượt vào hoặc rời)
6	Tàu thuyền di chuyển trong cảng có khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	300.000 (VNĐ/1 tàu/1 lần di chuyển)	72 (VNĐ/GT)
7	Tàu thuyền di chuyển trong cảng có khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên	300.000 (VNĐ/1 tàu/1 lần di chuyển)	30 (VNĐ/GT/HL)
8	Các loại tàu thuyền còn lại	500.000 (VNĐ/1 tàu/1 lượt dẫn tàu)	30 (VNĐ/GT/HL)

TÉ **B. KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU ĐỐI VỚI TÀU VẬN TẢI QUỐC**

1. Đối với một số trường hợp đặc thù:

TT	Loại tàu thuyền sử dụng dịch vụ hoa tiêu	Giá dịch vụ tương ứng	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Tàu thuyền yêu cầu dẫn tàu tại các tuyến dẫn tàu: Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Tuyến dẫn tàu Vân Phong (tỉnh Khánh Hoà), Tuyến dẫn tàu Cửa Lò (tỉnh Nghệ An), Tuyến dẫn tàu Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Tuyến dẫn tàu Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Tuyến dẫn tàu Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Tuyến dẫn tàu Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Tuyến dẫn tàu Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Tuyến dẫn tàu Năm Căn (tỉnh Cà Mau), tuyến dẫn tàu Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh).	300 (USD/1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu)	0,0054 (USD/GT/HL)
2	Tàu thuyền yêu cầu dẫn tàu tại tuyến dẫn tàu Định An qua luồng Sông Hậu	300 (USD/1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu)	0,00384 (USD/GT/HL)
3	Tàu thuyền yêu cầu dẫn tàu tại khu vực Phú Quốc-Kiên Giang	300 (USD/1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu)	0,0084 (USD/GT/HL)
4	Tàu thuyền vào, rời , di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi hoặc di chuyển giữa các cảng dầu khí	300 (USD/1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu)	0,036 (USD/GT/1 lần vào hoặc rời)
5	Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 200 GT	24 (USD/1 tàu/1 lượt dẫn tàu)	48 (USD/1 tàu/1 lượt dẫn tàu)
6	Tàu thuyền di chuyển trong cảng có khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	100 (USD/1 tàu/ 1 lần di chuyển)	0,018 (USD/GT)

2. Đối với các trường hợp còn lại, giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến và nằm trong khung giá như sau:

TT	Cự ly dẫn tàu	Giá dịch vụ tương ứng	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Đến 10 hải lý	300 USD/1 tàu/1 lượt dẫn tàu	0,00408 (USD/GT/HL)
2	Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý	300 USD/1 tàu/1 lượt dẫn tàu	0,00264 (USD/GT/HL)
3	Từ trên 30 hải lý	300 USD/1 tàu/1 lượt dẫn tàu	0,0018 (USD/GT/HL)